TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN L** TỈNH TRÀ VINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 14/2019/HN-ST
Ngày: 28-5-2019
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Hòa
2. Ông Nguyễn Văn Tráng

-Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Sa Rên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa*:** Ông Phạm Văn Tính – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2019. Về tranh chấp ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2019/QĐXXST – HN ngày 13 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đặng Thị Kiều T, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

Bị đơn: Anh Dương Văn L, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đặng thị Kiều T trình bày: Chị với anh Dương Văn L do quen biết, tìm hiểu nhau được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh vào ngày 26/6/2003. Nữ trang cưới gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kra, 01 sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 24Kra, vợ chồng đã đồng ý bán hết hiện không còn. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc được 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn do anh L thường hay ghen tuông và đánh đập chị vô

có, mỗi lần cự cãi thì anh L thường hay lấy dao đe dọa chị, làm cho tình cảm vợ chồng không hạnh phúc và không còn sống chung khoảng trên 03 tháng nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Hai người tên Dương Thị Anh T, sinh 26/10/2003 và Dương Anh K, sinh 23/5/2009 hiện các con đang sống chung với anh L. Sau khi ly hôn chị yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng con, sống với chị hay sống với anh L đều được. Về cấp dưỡng: Nếu Anh T và Anh K sống chung với chị thì chị yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng/cháu, cấp dưỡng đến khi con tròn 18 tuổi; nếu Anh T và Anh K sống chung với anh L thì chị không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị T không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị T xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản khai ngày 10 tháng 5 năm 2019 và tại biên bản lấy lời khai của Tòa án bị đơn anh Dương Văn L trình bày: Anh với chị T do quen biết đi đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới năm 2003 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc được 16 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, chị T có quen người đàn ông khác, anh có khuyên nhưng chị T không nghe, dẫn đến vợ chồng cự cãi, chị T bỏ nhà đi và vợ chồng đã ly thân nhau.

Về con chung: Hai người tên Dương Thị Anh T, sinh 26/10/2003 và Dương Anh K, sinh 23/5/2009 hiện các con đang sống chung với anh.

Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh L xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết.

Nay anh không đồng ý ly hôn, yêu cầu được đoàn tụ. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết cho anh ly hôn về con chung anh yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng Dương Thị Anh T và Dương Anh K, về cấp dưỡng không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Tại bản khai ngày 10 tháng 5 năm 2019 cháu Dương Thị Anh T và cháu Dương Anh K trình bày: Các cháu là con ruột của anh Dương Văn L và chị Đặng Thị Kiều T, hiện các cháu đang sống chung với anh L, nếu anh L và chị T không sống cùng nhau thì nguyện vọng cháu muốn được sống với anh L.

Vị đại điện Viện kiểm sát nhân dân huyện L trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này thẩm phán đã chấp hành đúng quy định theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp tống đạt các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn đã đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 51, 53, 54, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T; về quan hệ hôn nhân cho chị T và anh L được ly hôn; Về con chung Dương Thị Anh T, sinh 26/10/2003 và Dương Anh K, sinh 23/5/2009 giao anh L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng do anh L không yêu cầu đề nghị không xem xét; Về tài sản chung và về nợ chung phải thu phải trả không yêu cầu đề nghị không xem xét; Về án phí đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật, trừ trường hợp không nộp hoặc miễn nộp.

Tại phiên tòa có mặt chị Đặng Thị Kiều T là nguyên đơn; vắng mặt anh Dương Văn L là bị đơn, anh L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đương sự có mặt tại phiên tòa không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ và vẫn giữ lời trình bày, yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tranh luận công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự trong vụ án. Tòa án nhân dân huyện L nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh L. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị T có nơi cư trú (chỗ ở) tại ấp N, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh; Anh L có nơi cư trú (chỗ ở) tại ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện L có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về nội dung:

[3] Chị T và anh L đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 26 tháng 6 năm 2003 theo quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa chị T với anh L là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị T cho rằng do anh L thường hay ghen tuông và đánh đập chị vô cớ, mỗi lần cự cãi thì anh L thường hay lấy dao đe

dọa chị, làm cho tình cảm vợ chồng không được hạnh phúc nên chị về nhà cha mẹ ruột sống. Theo bản khai anh L thì cho rằng do bất đồng quan điểm sống, chị T không chung thủy làm vợ chồng không tin tưởng nhau dẫn đến vợ chồng cự cãi, chị T bỏ nhà đi. Nay chị T xác nhận chị không còn tình cảm với anh L, hàn gắn không hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn với anh L; anh L không đồng ý ly hôn với chị T và yêu cầu được đoàn tụ vì anh vẫn còn thương vợ, thương con.

Xét thấy anh L yêu cầu được đoàn tụ nhưng anh không đưa ra được hướng đoàn tụ để hàn gắn tình cảm vợ chồng, vợ chồng phải thương yêu giúp đỡ lẫn nhau để phát triển về mọi mặt thì mới xây dựng gia đình hạnh phúc mà đằng này anh chị người nào chỉ biết bổn phận người đó bỏ mặc sống sao thì sống không ai quan tâm ai. Và tại phiên tòa chị T cũng xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh L không còn, hàn gắn không hạnh phúc; mặt khác căn cứ vào kết quả xác minh từ phía địa phương cũng như gia đình nơi chị T và anh L sinh sống đều cho rằng chị T và anh L thường xuyên cự cãi do anh L hay ghen tuông, vợ chồng không tin tưởng nên chị T đã bỏ nhà đi cho đến nay; từ đó nhận thấy mâu thuẫn giữa chị T với anh L là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T; không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh L. Cho chị T và anh L được ly hôn với nhau là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Chị T và anh L đều thừa nhận cháu Dương Thị Anh T, sinh 26/10/2003 và cháu Dương Anh K, sinh 23/5/2009 là con chung của anh chị. Chị T yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng con; tại bản khai ý kiến anh L nếu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị T thì anh yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Anh T và cháu Anh K.

Xét thấy hiện tại cháu Anh T và cháu Anh K đang sống với anh L và anh L vẫn chăm sóc chu đáo mọi mặt cho hai cháu, tại bản khai ngày 10 tháng 5 năm 2019 ý kiến của cháu Anh T và cháu Anh K thể hiện nguyện vọng muốn được sống chung với anh L. Do đó để đảm bảo cháu Anh T và cháu Anh K có cuộc sống ổn định về tư tưởng, chổ ở, sinh hoạt cuộc sống hằng ngày, cũng như việc đến lớp học hành. Xét thấy sau khi ly hôn nên giao anh L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Anh T và cháu Anh K là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh L chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung: Chị T và anh L không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị T và anh L xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

Anh L không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 277 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị Kiều T.

Về hôn nhân: Chị Đặng Thị Kiều T và anh Dương Văn L được ly hôn.

2. Không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh Dương Văn L.

3. Về con chung: Anh Dương Văn L được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, trông nom, giáo dục cháu Dương Thị Anh T, sinh 26/10/2003 và cháu Dương Anh K, sinh 23/5/2009.

Sau khi ly hôn, chị Đặng Thị Kiều T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị Đặng Thị Kiều T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh Dương Văn L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị Đặng Thị Kiều T.

4. Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh Dương Văn L chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về tài sản chung: Chị Đặng Thị Kiều T và anh Dương Văn L không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Đặng Thị Kiều T và anh Dương Văn L xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

7. Về án phí sơ thẩm: Chị Đặng Thị Kiều T có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân. Đối với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0000664 ngày 08 tháng 4 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L được khấu trừ số tiền án phí mà chị T có nghĩa vụ chịu, do đó chị T không phải nộp.

Anh Dương Văn L không phải chịu án phí.

"Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ".

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6 , 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận **:**
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện L;
- Chi cục THADS;
-UBND xã T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tuyết Thanh